

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG HẢI PHÒNG

*Báo cáo Tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5-24
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11- 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tiền thân là Cảng Hải Phòng - là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LD ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LD ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 02/06/2008 theo Quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên và được cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/06/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng là: 765.247.638.774 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 62.260.325.587 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2011 là: 62.260.325.587 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đức Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Ông Cao Trung Ngoan

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phùng Xuân Hà

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Cảng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Cảng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

16-08-2013

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Số: 10035

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

TU. CỦA CHỦ TỊCH HĐQT. NGÔ QUYỀN



Nguyễn Hùng Việt

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Bùi Thị Bạch Tuyết

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng*

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

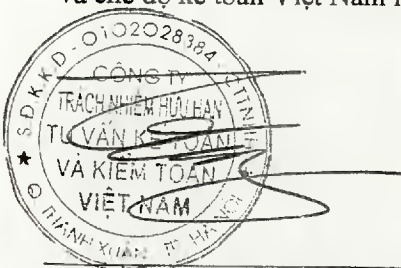
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 22 tháng 02 năm 2012



Mai Quang Hợp

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 2050/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		521.629.490.286	572.027.535.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	21.541.232.223	63.234.691.829
1. Tiền	111		21.541.232.223	63.234.691.829
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	181.624.318.951	296.201.083.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		181.624.318.951	296.201.083.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		213.556.852.946	171.533.688.203
1. Phải thu của khách hàng	131		191.945.839.871	143.498.478.446
2. Trả trước cho người bán	132		46.346.480	347.464.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	22.978.617.637	28.967.775.397
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.413.951.042)	(1.280.029.640)
IV. Hàng tồn kho	140		28.434.947.230	26.401.086.792
1. Hàng tồn kho	141	4	28.434.947.230	26.401.086.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.472.138.936	14.656.985.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.519.394.160	249.300.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			121.185.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	31.661.056.175	8.107.207.710
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		40.291.688.601	6.179.291.740
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.641.102.335.321	1.473.254.222.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		1.469.716.414.002	1.300.027.560.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.220.505.505.648	1.102.112.663.401
- Nguyên giá	222		3.132.945.536.402	2.789.705.087.124
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.912.440.030.754)	(1.687.592.423.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	588.245.000	2.722.326.174
- Nguyên giá	228		23.910.324.400	23.610.324.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(23.322.079.400)	(20.887.998.226)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	248.622.663.354	195.192.570.968
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		170.701.420.000	172.856.420.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	118.200.000.000	118.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	58.801.420.000	54.656.420.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(6.300.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		684.501.319	370.242.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	684.501.319	370.242.086
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.162.731.825.607	2.045.281.758.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.127.950.757.949	1.050.495.407.411
I. Nợ ngắn hạn	310		402.122.046.060	372.080.275.169
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	114.741.093.292	88.405.596.699
2. Phải trả người bán	312		82.225.752.835	74.889.625.958
3. Người mua trả tiền trước	313		4.095.951.862	3.543.474.681
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	603.361.240	3.988.920.959
5. Phải trả công nhân viên	315		124.824.947.569	131.519.216.149
6. Chi phí phải trả	316	17	36.496.192.365	16.800.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	11.049.420.456	23.559.250.345
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.085.326.441	29.374.190.378
II. Nợ dài hạn	330		725.828.711.889	678.415.132.242
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	711.332.585.964	666.878.984.742
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14.496.125.925	11.536.147.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.034.781.067.658	994.786.350.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.034.781.067.658	994.786.350.649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.930.113.969	798.930.113.969
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		97.590.833.883	75.175.249.762
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.809.835.718	33.689.473.860
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		62.260.325.587	49.801.554.557
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		37.189.958.501	37.189.958.501
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.162.731.825.607	2.045.281.758.060

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		2.200.898.144	2.200.898.144
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.004.175,37	2.593.970,24
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

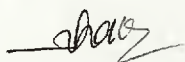
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Nguyệt

Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

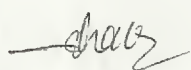
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	25	1.202.355.567.296	1.057.979.387.214
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1.202.355.567.296	1.057.979.387.214
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.007.176.754.769	885.056.148.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.178.812.527	172.923.239.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	96.083.469.390	60.897.755.016
7. Chi phí tài chính	22	30	151.179.287.007	127.719.758.246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.099.732.582	40.260.559.158
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.708.597.136	76.761.841.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.374.397.774	29.339.394.625
11. Thu nhập khác	31	31	5.895.217.758	28.636.247.926
12. Chi phí khác	32	32	3.992.216	559.565.537
13. Lợi nhuận khác	40		5.891.225.542	28.076.682.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.265.623.316	57.416.077.014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.005.297.729	7.614.522.457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62.260.325.587	49.801.554.557

TP Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thanh Vân



Nguyễn Thị Nguyệt



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.151.970.598.632	1.047.681.012.481
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(88.211.334.010)	(78.953.625.065)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(471.710.704.601)	(365.619.881.281)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.085.706.656)	(38.761.390.411)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.365.000.000)	(6.226.302.150)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.459.018.775.296	1.271.381.318.187
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.816.003.492.539)	(1.568.503.704.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.613.136.122	260.997.427.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(223.516.411.873)	(193.789.966.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.865.233.112	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.003.384.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.199.657.889	46.303.442.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.454.904.872)	(147.486.523.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.000.000.000	5.602.162.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.851.690.856)	(101.679.486.115)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98.851.690.856)	(96.077.323.715)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(41.693.459.606)	17.433.579.936
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.234.691.829	45.821.058.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(19.946.354)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	21.541.232.223	63.234.691.829

TP Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2012

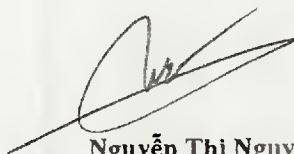
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thanh Vân



Nguyễn Thị Nguyệt



Nguyễn Hùng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tiền thân là Cảng Hải Phòng - là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 376/QĐ/TCCB - LĐ ngày 11/03/1993 và Quyết định số 1198/QĐ/TCCB - LĐ ngày 16/06/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước Cảng Hải Phòng.

Cảng Hải Phòng chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 02 tháng 06 năm 2008 theo quyết định số 3088/QĐ – BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Cảng Hải Phòng, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và giấy đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là: 798.930.113.969 đồng

Trụ sở chính của Cảng tại Số 8A – Phường Trần Phú – Quận Ngô Quyền – Thành phố Hải Phòng

Cảng Hải Phòng có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng - Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng-Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng	Đơn vị trực thuộc
CN Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng -Xí nghiệp xếp dỡ Bạch Đằng	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Cảng là: Kinh doanh và Khai thác Cảng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 02041001192 ngày 02/06/2008, Giấy phép Kinh doanh bổ sung ngày 29/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/04/2011 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá, bảo quản và giao nhận hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá bằng các loại phương tiện;
- Kinh doanh kho bãi;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử x phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 sẽ được Công ty phân bổ theo qui định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cảng được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1 . TIỀN	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	36.293.016	89.171.095
Tiền gửi ngân hàng	21.504.939.207	63.145.520.734
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	21.541.232.223	63.234.691.829
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	181.624.318.951	296.201.083.200
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cộng	181.624.318.951	296.201.083.200
(*) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 01 năm.		
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu khác	22.978.617.637	28.967.775.397
Cộng	22.978.617.637	28.967.775.397
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	24.649.610.419	23.212.010.206
Công cụ, dụng cụ	3.707.663.409	3.153.074.322
Hàng hóa	77.673.402	36.002.264
Cộng	28.434.947.230	26.401.086.792
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu kỳ VNĐ
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	23.687.898.157	4.533.902.811
- Thuế thu nhập cá nhân	40.150.848	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.933.007.170	3.573.304.899
Cộng	31.661.056.175	8.107.207.710

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Xem phụ lục I)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Xem phụ lục II)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang	248.622.663.354	195.192.570.968
Trong đó, những công trình lớn:		
- Công trình Đường vào Cảng Đình Vũ	33.899.446.082	33.932.422.446
- Cầu trục Tukan 45T	65.465.348.112	11.236.210.000
- Thi công các công trình sau bến 3+4	707.092.556	32.115.253.457
- Công trình khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 4 Giai đoạn 2	5.810.745.156	12.437.668.087
- Công trình cấp điện sau bến 5+6 Đình Vũ	11.696.822.604	10.700.917.445
- Bến số 7 Cảng Đình Vũ giai đoạn 2	91.484.598.174	
- Bãi giáp công 2 Đình Vũ	9.944.902.591	
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng bến 6 Cảng Đình Vũ GD2	1.497.129.257	55.131.896.921

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.200.000	102.000.000.000	10.200.000	102.000.000.000
2. Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.620.000	16.200.000.000	1.620.000	16.200.000.000
Cộng	11.820.000	118.200.000.000	11.820.000	118.200.000.000

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	2.971.765	28.861.420.000	3.031.584	29.443.320.000
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	12.180.120.000	1.315.452	12.180.120.000
- Công ty CP Tín học và Công nghệ Hàng hải	1.313	131.300.000	1.132	113.200.000
- Công ty CP Hải Việt			60.000	600.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
- Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		29.940.000.000		25.213.100.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		1.440.000.000		1.440.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		23.500.000.000		23.500.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam		5.000.000.000		
- Công trái giáo dục năm 2005 (8,6%/năm)				273.100.000
Cộng	5.943.530	58.801.420.000	6.063.168	54.656.420.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VNI
Chi phí bảo hiểm phương tiện	684.501.319	370.242.08
Cộng	684.501.319	370.242.08

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VN
Vay ngắn hạn	72.898.000.000	450.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	41.843.093.292	87.955.596.66
Cộng	114.741.093.292	88.405.596.66

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

Thuế xuất, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ

VND

Số đầu kỳ

VND

-

-

-

-

-

325.641.309

603.361.240

3.658.977.240

-

4.302.410

-

-

603.361.240

3.988.920.959

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản

Cộng

Số cuối kỳ

VND

Số đầu kỳ

VND

36.496.192.365

16.800.000.000

36.496.192.365

16.800.000.000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Kinh phí công đoàn

Phải trả về cổ phần hóa

Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ

VND

Số đầu kỳ

VND

-

-

1.890.276.182

2.684.539.043

694.119.795

694.119.795

8.465.024.479

20.180.591.507

11.049.420.456

23.559.250.345

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn

Vay ngân hàng

Vay đối tượng khác (ODA)

Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Trái phiếu phát hành

Nợ dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

VND

Số đầu kỳ

VND

711.332.585.964

666.878.984.742

30.000.000.000

711.332.585.964

636.878.984.742

711.332.585.964

666.878.984.742

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD CB
Số dư đầu năm trước	744.367.473.023	1.434.150.341	62.309.569.559	27.922.194.748	67.699.138.065	36.114.144.501
Tăng vốn trong năm	56.572.773.530	25.815.584.932	49.893.857.149	6.526.013.388		1.075.814.000
Lãi trong năm					49.801.554.557	
Tăng khác	16.200.000.000		1.334.464.000	61.805.500		
Phân phối lợi nhuận					(65.043.963.873)	
Giảm vốn trong năm trước	(18.210.132.584)					
Giảm khác		(27.249.735.273)	(38.362.640.946)	(820.539.776)	(2.655.174.192)	
Số dư cuối năm trước	798.930.113.969	-	75.175.249.762	33.689.473.860	49.801.554.557	37.189.958.501
Số dư đầu năm	798.930.113.969	-	75.175.249.762	33.689.473.860	49.801.554.557	37.189.958.501
Tăng vốn trong kỳ			22.330.467.591	4.980.155.456		
Lãi trong kỳ					62.260.325.587	
Tăng khác			85.116.530	150.290.400		
Phân phối lợi nhuận 2010					(49.801.554.557)	
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác				(10.083.998)		
Số dư cuối kỳ	798.930.113.969	-	97.590.833.883	38.809.835.718	62.260.325.587	37.189.958.501

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	798.930.113.969	798.930.113.969
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	798.930.113.969	798.930.113.969

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.930.113.969	744.367.473.023
+ Vốn góp tăng trong năm		72.772.773.530
+ Vốn góp giảm trong năm		18.210.132.584
+ Vốn góp cuối năm	798.930.113.969	798.930.113.969

22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	97.590.833.883	75.175.249.762
- Quỹ dự phòng tài chính	38.809.835.718	33.689.473.860
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.202.355.567.296	1.057.979.387.214
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	1.202.355.567.296	1.057.979.387.214

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuần dịch vụ	1.202.355.567.296	1.057.979.387.214
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.202.355.567.296	1.057.979.387.214

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.007.176.754.769	885.056.148.109
Cộng	1.007.176.754.769	885.056.148.109

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.515.526.374	28.835.648.399
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12.900.000	182.083.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.233.223.793	26.924.423.974
Lãi bán ngoại tệ		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.489.070.623	3.982.134.571
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		214.711.781
Doanh thu hoạt động tài chính khác	832.748.600	758.753.291
Cộng	96.083.469.390	60.897.755.016

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.099.732.582	40.260.559.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.779.554.425	7.176.123.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		80.283.075.642
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.300.000.000	
Cộng	151.179.287.007	127.719.758.246

31 . THU NHẬP KHÁC

Bán phế liệu
Thu chênh lệch góp vốn bằng tài sản
Thu đào tạo
Thu tiền điện cho thuê
Thu bán tài sản thanh lý
Thu xử lý hàng tồn đọng
Thu khác

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
248.463.272	1.096.226.932
	23.532.000.000
2.339.300.000	2.218.400.000
1.094.094.685	1.100.554.631
546.168.182	687.636.363
1.549.574.000	
117.617.619	1.430.000
5.895.217.758	28.636.247.926

32 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý, nhượng bán
Chi phí xử lý hàng tồn đọng
Chi phí nộp phạt

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
3.992.216	373.677.743
	37.368.005
	148.519.789
3.992.216	559.565.537

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
3.005.297.729	7.614.522.457
3.005.297.729	7.614.522.457

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
119.086.912.999	95.601.066.406
501.845.225.074	442.739.463.710
233.191.634.223	238.418.262.949
104.894.908.575	88.541.989.086
128.866.671.034	96.517.207.208
1.087.885.351.905	961.817.989.359

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Số cuối năm

- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn (VND).
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp

Không có nợ xấu

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

TP Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2012

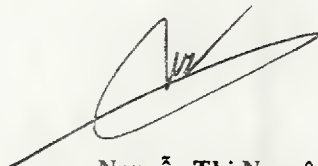
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Thanh Vân



Nguyễn Thị Nguyệt



Nguyễn Hùng Việt

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	1.153.859.117.146	21.836.605.153	1.584.144.531.468	29.557.524.357	307.309.000	2.789.705.087.124
2	Tăng trong năm	153.525.587.802	14.661.195.257	180.565.075.172	1.761.332.362	-	350.513.190.593
	- Mua trong năm		13.302.392.176	180.565.075.172	1.761.332.362		195.628.799.710
	- Đầu tư xây dựng hoàn thành	153.525.587.802					153.525.587.802
	- Tăng khác		1.358.803.081				1.358.803.081
3	Giảm trong năm	(491.226.168)		(6.372.637.086)	(408.878.061)	-	(7.272.741.315)
	- Do thanh lý, nhượng bán			(5.505.060.173)	(408.878.061)		(5.913.938.234)
	- Do chuyển sang CPH						-
	- Do giảm khác	(491.226.168)		(867.576.913)			(1.358.803.081)
4	Số cuối năm	1.306.893.478.780	36.497.800.410	1.758.336.969.554	30.909.978.658	307.309.000	3.132.945.536.402
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	608.728.719.524	19.088.899.244	1.034.521.915.905	24.947.561.050	305.328.000	1.687.592.423.723
2	Tăng trong năm	62.917.990.285	2.532.272.021	163.095.157.695	2.845.759.096	-	231.391.179.097
	- Do trích khấu hao TSCĐ	62.458.796.905	2.532.272.021	162.920.725.027	2.845.759.096		230.757.553.049
	- Tăng khác	459.193.380		174.432.668			633.626.048
3	Giảm trong năm	-	(222.586.048)	(5.501.067.957)	(819.918.061)	-	(6.543.572.066)
	- Do thanh lý, nhượng bán			(5.501.067.957)	(408.878.061)		(5.909.946.018)
	- Do chuyển sang CPH						-
	- Do giảm khác		(222.586.048)		(411.040.000)		(633.626.048)
4	Số cuối năm	671.646.709.809	21.398.585.217	1.192.116.005.643	26.973.402.085	305.328.000	1.912.440.030.754
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	545.130.397.622	2.747.705.909	549.622.615.563	4.609.963.307	1.981.000	1.102.112.663.401
2	Số cuối năm	635.246.768.971	15.099.215.193	566.220.963.911	3.936.576.573	1.981.000	1.220.505.505.648

Phụ lục II

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm			23.610.324.400		23.610.324.400
2	Tăng trong năm			300.000.000		300.000.000
	- Do mua sắm			300.000.000		300.000.000
	- Do XDCB hoàn thành					-
	- Tăng khác					-
3	Giảm trong năm	-	-			-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác					-
4	Số cuối kỳ	-	-	23.910.324.400	-	23.910.324.400
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm			20.887.998.226		20.887.998.226
2	Tăng trong năm	-	-	2.434.081.174	-	2.434.081.174
	- Do trích khấu hao TSCĐ			2.434.081.174		2.434.081.174
	- Tăng khác					-
	- Do đ.c giữa các nhóm					-
3	Giảm trong năm	-	-			-
	- Do thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác					-
4	Số cuối năm	-	-	23.322.079.400	-	23.322.079.400
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	-	-	2.722.326.174	-	2.722.326.174
2	Số cuối năm	-	-	588.245.000	-	588.245.000

